

-(으)ㄴ 노릇이다

tình cảnh khiến mình đành bó tay

Gọi tên một tình trạng mà bạn không thể làm gì được. 노릇 nghĩa là số phận, phận sự — và cụm này hầu như luôn thể hiện sự bức bối, bất lực.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 노릇이다	답답하다 → 답답할 노릇이다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 노릇이다	웃다 → 웃을 노릇이다
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	힘들다 → 힘들 노릇이다
Cụm cố định	답답할, 기가 막힐	딱할 노릇이다
Cảm xúc phải	tiêu cực	기쁠 노릇이다 là sai
Danh từ riêng biệt	노릇 = vai trò	부모 노릇

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn cho ㄴ: 만들다 thành 만들 노릇이다. 노릇 là danh từ và viết cách ra.

Trên thực tế, cấu trúc này sống trong một vài cụm cố định dựa trên từ chỉ cảm xúc: 답답할 노릇, 기가 막힐 노릇, 딱할 노릇, 안타까울 노릇. Học chúng như từng khối sẽ hữu ích hơn là coi nó có thể tạo tự do.

Cảm xúc luôn tiêu cực — bức bối, không thể tin nổi, thương cảm. Trạng thái dễ chịu không phù hợp.

Ngoài ra còn có danh từ thường ngày 노릇 nghĩa là vai trò phải đảm nhận: 부모 노릇, 선생 노릇. Cùng một từ, chức năng khác.

Ví dụ trong câu

- 1

아무리 설명해도 알아듣지 못하니 답답할 노릇이다.
Giải thích thế nào anh ấy cũng không hiểu — thật là bức mình.
- 2

멀쩡하던 기계가 갑자기 멈추니 기가 막힐 노릇이었다.
Cái máy đang chạy bình thường rồi tự đứng dừng — thật không thể tin nổi.
- 3

해마다 같은 문제가 반복되니 딱할 노릇입니다.
Năm nào cũng lặp lại cùng một vấn đề — thật là đáng buồn.
- 4

고쳐 봐도 소용이 없으니 안타까울 노릇이에요.
Sửa thế nào cũng không khá hơn, thật đáng tiếc.
- 5

아무리 기다려도 연락이 없으니 속이 탈 노릇입니다.
Chờ mãi mà không có tin tức gì — thật là sốt ruột.
- 6

밤새 고친 파일이 사라졌으니 허탈할 노릇이었다.
Tập tôi sửa suốt đêm đã biến mất — thật là nản lòng.

So sánh với

-(으)ㄴ 지경이다
지경이다 mô tả trạng thái bị đẩy đến giới hạn; 노릇이다 mô tả tình huống mà bạn bất lực. Cả hai đều than phiền, từ những góc độ khác nhau.

쓰러질 지경이에요. (sắp ngã quy đến nơi) / 답답할 노릇이에요. (chẳng biết làm sao)

-는 수밖에 없다
수밖에 없다 nêu lựa chọn duy nhất còn lại; 노릇이다 không nêu lựa chọn nào — nó chỉ ghi nhận sự bức bối.

기다리는 수밖에 없어요. (chỉ còn cách đợi) / 답답할 노릇이에요. (thật là bức bối)

Danh từ 노릇
Danh từ thường có nghĩa là vai trò phải đảm nhận, thường là vai trò khó khăn: 부모 노릇, 선생 노릇, 어른 노릇.

답답할 노릇이다. (tình cảnh bức bối) / 부모 노릇 (làm tròn vai cha mẹ)

Lưu ý

- X

합격해서 기쁠 노릇이에요.
- O

합격해서 정말 기뻐요.

노릇이다 thể hiện sự bức bối hoặc thương cảm. Trạng thái vui vẻ thì dùng câu trần thuật bình thường.
- X

부품이 없어 직접 만들 노릇입니다.
- O

부품이 없어 직접 만들 노릇입니다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄴ đã có sẵn ㄴ, giống như 만들 거예요 và 만들 지경이다.
- X

아무리 설명해도 답답할노릇이다.
- O

아무리 설명해도 답답할 노릇이다.

노릇 là danh từ và viết cách sau dạng bổ nghĩa.